

BẢNG GIÁ PHỤ TÙNG ỐNG NHỰA PVC-U
ÁP DỤNG TỪ NGÀY 15-7-2026 ĐẾN KHI CÓ THÔNG BÁO MỚI

Phụ tùng ống PVC-U hệ Inch theo tiêu chuẩn TCVN 8491:2011 - Phụ lục B
(tham khảo tiêu chuẩn BS 3505:1968)

STT	Sản Phẩm		ĐVT	PN (bar)	Đơn giá (đồng)		STT	Sản Phẩm		ĐVT	PN (bar)	Đơn giá (đồng)	
	Tên	Quy cách			Chưa thuế	Thanh toán		Tên	Quy cách			Chưa thuế	Thanh toán
1	Nối trơn (Plaint socket)	21 D	Cái	15	2.500	2.700	7	Nối rút trơn (Reducing socket)	27 x 21 D	Cái	15	3.500	3.780
		27 D	-	15	3.700	3.996			34 x 21 D	-	15	4.300	4.644
		34 D	-	15	6.100	6.588			34 x 27 D	-	15	4.800	5.184
		42M	-	6	4.800	5.184			42 x 21 D	-	15	6.200	6.696
		42 D	-	15	8.400	9.072			42 x 27 D	-	15	6.600	7.128
		49 D	-	12	12.900	13.932			42 x 34 D	-	15	7.400	7.992
		60 M	-	6	7.800	8.424			49 x 21 D	-	15	8.700	9.396
		60 D	-	12	19.900	21.492			49 x 27 D	-	12	9.200	9.936
		90 M	-	6	18.200	19.656			49 x 34 D	-	15	10.200	11.016
		90 D	-	12	43.200	46.656			49 x 42 M	-	6	5.900	6.372
		114 M	-	6	26.500	28.620			49 x 42 D	-	15	10.900	11.772
		114 D	-	9	85.800	92.664			60 x 21 D	-	15	13.100	14.148
		168 M	-	6	103.500	111.780			60 x 27 D	-	15	13.800	14.904
		168 D	-	9	298.400	322.272			60 x 34 D	-	15	15.200	16.416
220 M	-	6	275.800	297.864	60 x 42 M	-			6	4.700	5.076		
						60 x 42 D			-	12	15.900	17.172	
2	Nối ren trong (Plastic female threaded socket)	21 D	Cái	15	2.500	2.700			60 x 49 M	-	6	4.700	5.076
		27 D	-	15	3.900	4.212			60 x 49 D	-	12	16.400	17.712
		34 D	-	15	6.100	6.588			90 x 34 M	-	9	14.400	15.552
		42 D	-	15	8.300	8.964			90 x 42 M	-	6	14.700	15.876
		49 D	-	12	12.100	13.068			90 x 49 D	-	12	32.700	35.316
		60 D	-	12	18.900	20.412			90 x 60 M	-	6	15.300	16.524
		90 D	-	12	41.700	45.036			90 x 60 D	-	12	33.100	35.748
114 D	-	9	80.700	87.156	114 x 34 M	-			6	29.100	31.428		
3	Nối ren trong thau (Brass female threaded socket)	21 D	Cái	15	16.200	17.496			114 x 49 M	-	6	27.800	30.024
		27 D	-	15	21.000	22.680			114 x 60 M	-	6	26.900	29.052
									114 x 60 D	-	9	65.400	70.632
4	Nối ren ngoài thau (Brass male threaded socket)	21 D	Cái	15	24.700	26.676			114 x 90 M	-	6	27.300	29.484
		27 D	-	15	27.600	29.808			114 x 90 D	-	9	73.300	79.164
									168 x 90 M	-	6	113.500	122.580
5	Nối rút có ren (Threaded reducer)	21 x RT 27 D	Cái	15	3.500	3.780			168 x 114 M	-	6	89.400	96.552
		27 x RT 21 D	-	15	3.200	3.456			168 x 114 D	-	9	194.900	210.492
		34 x RT 21 D	-	15	4.800	5.184			220 x 114 M	-	6	243.200	262.656
		34 x RT 27 D	-	15	4.800	5.184			220 x 114 D	-	9	553.500	597.780
		21 x RN 27 D	-	15	2.400	2.592	220 x 168 D	-	9	710.100	766.908		
		27 x RN 21 D	-	15	2.600	2.808	8	Nối ren ngoài (Plastic male threaded socket)	21 D	Cái	15	2.300	2.484
		27 x RN 34 D	-	15	3.700	3.996			27 D	-	15	3.500	3.780
		27 x RN 42 D	-	15	5.800	6.264			34 D	-	15	6.000	6.480
		27 x RN 49 D	-	15	7.200	7.776			42 D	-	15	8.500	9.180
		34 x RN 21 D	-	15	4.700	5.076			49 D	-	12	10.400	11.232
		34 x RN 27 D	-	15	4.900	5.292			60 D	-	12	15.300	16.524
		34 x RN 42 D	-	15	7.200	7.776			90 D	-	12	35.000	37.800
		34 x RN 49 D	-	15	7.800	8.424			114 D	-	9	67.900	73.332
6	Nối rút có ren thau (Brass threaded reducer)	27 x RTT 21D	Cái	15	10.600	11.448	9	Nối thông tắc (Testing Socket)	60 M	Bộ	6	27.600	29.808
		27 x RNT 21D	-	15	16.900	18.252			90 M	-	6	50.700	54.756
									114 M	-	5	94.900	102.492

Chú thích:

M: Mòng D: Dây TC: Thủ công RN/RT: Ren ngoài/ren trong (m): Hệ mét RNT/RTT: Ren ngoài thau/ren trong thau Trang 1/5

Phụ tùng ống PVC-U hệ Inch theo tiêu chuẩn TCVN 8491:2011 - Phụ lục B
(tham khảo tiêu chuẩn BS 3505:1968)

STT	Sản Phẩm		ĐVT	PN (bar)	Đơn giá (đồng)		STT	Sản Phẩm		ĐVT	PN (bar)	Đơn giá (đồng)	
	Tên	Quy cách			Chưa thuế	Thanh toán		Tên	Quy cách			Chưa thuế	Thanh toán
10	Co âm dương (90° male - female Elbow)	90 M	Cái	6	34.200	36.936	21	Co ren trong thau (Brass female threaded Elbow)	21 D	Cái	15	16.400	17.712
		114 M	-	6	63.500	68.580			27 D	-	15	27.600	29.808
									21 xRTT 27D	-	15	21.300	23.004
11	Bít xả ren ngoài (Male threaded clean out)	60 M	Bộ	6	24.400	26.352			27 xRTT 21D	-	15	17.800	19.224
		90 M	-	6	33.400	36.072			34 xRTT 21D	-	15	22.400	24.192
		114 M	-	6	64.900	70.092			34 xRTT 27D	-	15	26.000	28.080
		168 M	-	6	181.000	195.480	22	Co ren ngoài thau (Brass male threaded Elbow)	21 D	Cái	15	22.500	24.300
12	Van (Valve)	21	Cái	12	22.300	24.084			27 D	-	12	37.600	40.608
		27	-	12	26.100	28.188			27 xRNT 21D	-	15	34.700	37.476
		34	-	12	44.200	47.736	23	Co ren ngoài (Plastic male threaded Elbow)	21 D	Cái	15	5.100	5.508
		42	-	12	64.900	70.092			27 D	-	15	6.600	7.128
		49	-	12	97.300	105.084			34 D	-	15	11.500	12.420
13	Bích đơn (Single flange)	49 D	Bộ	12	52.200	56.376			42 D	-	15	22.300	24.084
		60 D	-	12	63.500	68.580			49 D	-	12	29.800	32.184
		90 D	-	12	106.700	115.236			21 x RN 27 D	-	15	5.800	6.264
		114 D	-	9	147.400	159.192			27 x RN 21 D	-	15	6.600	7.128
		168 D	-	9	434.800	469.584			27 x RN 34 D	-	15	9.700	10.476
14	Bích kép (Double flange)	114 D	Bộ	9	121.300	131.004			34 x RN 21 D	-	15	7.000	7.560
		168 D	-	9	228.900	247.212	24	Con thỏ (S-Bend)	90 M	Bộ	6	79.600	85.968
		220 D	-	9	377.400	407.592							
15	Tứ thông (Cross)	90	Cái	6	72.300	78.084	25	Con thỏ kiểm tra (Testing S-Bend)	60 M	Bộ	6	50.900	54.972
		114	-	3	152.800	165.024			90 M	-	6	114.800	123.984
16	Khởi thủy (Saddle)	110 x 49 D	Bộ	12	125.600	135.648	26	Co 90° (90° Elbow)	21 D	Cái	15	3.500	3.780
		114 x 49 D	-	9	114.700	123.876			27 D	-	15	5.500	5.940
		160 x 60 D	-	9	203.600	219.888			34 D	-	15	7.800	8.424
		168 x 60 D	-	9	173.100	186.948			42 D	-	12	11.700	12.636
		220 x 60 D	-	9	207.900	224.532			49 D	-	12	18.600	20.088
17	Khởi thủy dãn (Clamp on boss)	90 x 49 M	Cái	6	10.800	11.664			60 M	-	6	13.100	14.148
		114 x 60 M	-	6	16.400	17.712			60 D	-	12	29.600	31.968
18	Co ren trong (Plastic female threaded Elbow)	21 D	Cái	15	4.000	4.320			90 M	-	6	30.800	33.264
		27 D	-	15	5.500	5.940			90 D	-	12	73.600	79.488
		34 D	-	15	9.800	10.584			114 M	-	6	64.100	69.228
		42 D	-	15	15.000	16.200			114 D	-	12	169.900	183.492
		49 D	-	12	25.300	27.324			168 M	-	6	177.300	191.484
		27 x RT 21 D	-	15	5.300	5.724			220 M	-	9	551.400	595.512
19	Co 3 nhánh 90° (90° three-socket Elbow)	21 D	Cái	15	4.600	4.968			220 D	-	12	957.100	1.033.668
		27 D	-	15	6.600	7.128	27	Co 45° (45° Elbow)	21 D	Cái	15	3.000	3.240
		34 D	-	15	10.600	11.448			27 D	-	15	4.600	4.968
20	Co 90° rút (90° Reducing Elbow)	27 x 21 D	Cái	15	3.900	4.212			34 D	-	15	7.200	7.776
		34 x 21 D	-	15	5.200	5.616			42 D	-	15	10.200	11.016
		34 x 27 D	-	15	6.100	6.588			49 D	-	12	15.500	16.740
		42 x 27 D	-	12	8.600	9.288			60 M	-	6	11.400	12.312
		42 x 34 D	-	12	9.900	10.692			60 D	-	12	23.900	25.812
		49 x 27 D	-	12	10.200	11.016			90 M	-	6	25.800	27.864
		49 x 34 D	-	12	12.300	13.284			90 D	-	12	56.500	61.020
		49 x 42 M	-	6	14.000	15.120			114 M	-	6	50.500	54.540
		60 x 34 D	-	12	16.300	17.604			114 D	-	9	114.900	124.092
		60 x 42 D	-	12	20.000	21.600			168 M	-	6	154.200	166.536
		60 x 49 D	-	12	21.200	22.896			168 D	-	9	389.400	420.552
		90 x 60 M	-	6	19.100	20.628			220 M	-	6	410.900	443.772
		90 x 60 D	-	12	49.700	53.676			220 D	-	10	703.500	759.780
		114 x 60 M	-	6	36.300	39.204							
		114 x 90 M	-	6	40.600	43.848							
		168 x 114 M	-	6	145.200	156.816							

Chú thích:

M: Mòng D: Dây TC: Thủ công RN/RT: Ren ngoài/ren trong (m): Hệ mét RNT/RTT: Ren ngoài thau/ren trong thau Trang 2/5

Phụ tùng ống PVC-U hệ Inch theo tiêu chuẩn TCVN 8491:2011 - Phụ lục B
(tham khảo tiêu chuẩn BS 3505:1968)

STT	Sân Phẩm		ĐVT	PN (bar)	Đơn giá (đồng)		STT	Sân Phẩm		ĐVT	PN (bar)	Đơn giá (đồng)	
	Tên	Quy cách			Chưa thuế	Thanh toán		Tên	Quy cách			Chưa thuế	Thanh toán
28	Chữ Y - T 45 ⁰ (Y - Tee 45 ⁰)	34 D	Cái	12	13.500	14.580	37	Chữ T rút (Reducing tee)	27 x 21 D	Cái	15	5.500	5.940
		42 M	-	6	10.800	11.664			34 x 21 D	-	15	8.500	9.180
		49 M	-	6	14.600	15.768			34 x 27 D	-	15	9.900	10.692
		60 M	-	4	27.500	29.700			42 x 21 D	-	15	12.100	13.068
		60 D	-	12	66.600	71.928			42 x 27 D	-	15	12.100	13.068
		90 M	-	3	64.900	70.092			42 x 34 D	-	15	13.500	14.580
		90 M	-	6	95.200	102.816			49 x 21 D	-	15	15.900	17.172
		114 M	-	6	134.300	145.044			49 x 27 D	-	15	17.300	18.684
		114 D	-	9	321.100	346.788			49 x 34 D	-	15	19.000	20.520
		168 M	-	4	333.000	359.640			49 x 42 D	-	12	21.300	23.004
		168 M	-	6	485.300	524.124			60 x 21 D	-	15	25.300	27.324
29	Chữ Y rút - T45 ⁰ (Reducing Y - Tee 45 ⁰)	220 M	-	6	1.024.900	1.106.892			60 x 27 D	-	15	28.100	30.348
									60 x 34 D	-	12	26.100	28.188
		60 x 42 M	Cái	4	15.900	17.172			60 x 42 D	-	12	29.300	31.644
		60 x 42 M	-	6	23.300	25.164			60 x 49 D	-	12	33.100	35.748
		60 x 49 M	-	6	25.400	27.432			90 x 34 D	-	12	62.300	67.284
		90 x 42 M	-	6	41.500	44.820			90 x 42 M	-	6	30.800	33.264
		90 x 60 M	-	6	39.000	42.120			90 x 60 M	-	6	31.100	33.588
		114 x 60 M	-	6	64.400	69.552			90 x 60 D	-	12	74.800	80.784
		114 x 90 M	-	6	87.500	94.500			114 x 60 M	-	6	43.800	47.304
		140 x 90 M	-	6	178.400	192.672			114 x 60 D	-	9	137.000	147.960
		140 x 114 M	-	6	194.700	210.276			114 x 90 M	-	6	68.100	73.548
		140 x 114 D	-	10	402.700	434.916			114 x 90 D	-	9	157.800	170.424
		168 x 90 M	-	6	201.600	217.728			168 x 90 M	-	6	171.200	184.896
		168 x 114 M	-	6	308.100	332.748			168 x 114 M	-	6	227.100	245.268
30	Chữ T (Tee)	168 x 114 D	-	10	656.900	709.452			168 x 114 D	-	10	528.300	570.564
		220 x 168 M	-	6	752.600	812.808			220 x 114 M	-	6	443.600	479.088
		21 D	Cái	15	4.600	4.968			220 x 168 M	-	6	721.200	778.896
		27 D	-	15	7.400	7.992	38	T cong rút (Reducing 90 ⁰ turn lateral tee)	90 x 60 M	Cái	6	36.700	39.636
		34 D	-	15	12.100	13.068			114 x 60 M	-	6	76.700	82.836
		42 D	-	15	15.900	17.172			114 x 90 M	-	6	115.200	124.416
		49 D	-	12	23.600	25.488			168 x 90 M	-	6	210.900	227.772
		60 M	-	6	16.800	18.144			168 x 90 D	-	10	665.600	718.848
		60 D	-	12	40.400	43.632			168 x 114 M	-	6	243.200	262.656
		90 M	-	6	48.900	52.812			168 x 114 D	-	10	814.300	879.444
		90 D	-	12	101.700	109.836	39	T cong (90 ⁰ turn lateral tee)	42 D	Cái	15	18.500	19.980
		114 M	-	6	87.500	94.500			60 M	-	6	22.500	24.300
		114 D	-	9	207.600	224.208			90 M	-	6	58.700	63.396
		168 M	-	6	256.300	276.804			114 M	-	6	106.100	114.588
		220 M	-	6	767.600	829.008			168 M	-	6	486.700	525.636
		220 D	-	9	1.262.000	1.362.960			168 D	-	10	1.100.000	1.188.000
									220 M	-	6	651.600	703.728
31	T ren trong (Female threaded tee)	21 D	Cái	15	6.100	6.588	40	T cong âm dương (90 ⁰ turn lateral tee male - female)	90 M	Cái	4	51.600	55.728
		27 D	-	15	7.600	8.208							
32	T ren trong thau (Brass female threaded tee)	21 D	Cái	15	17.800	19.224	41	Nắp T cong (Cap for rear access junction)	90	Cái	6	7.400	7.992
		21 xRTT 27D	-	15	20.700	22.356			114	-	6	14.100	15.228
		27 xRTT 21D	-	15	19.100	20.628							
		27 D	-	15	19.900	21.492	42	Nắp khóa (End cap)					
33	T ren ngoài (Male threaded tee)	34 D	-	15	25.100	27.108			21 D	Cái	15	2.100	2.268
		21 D	Cái	15	6.600	7.128			27 D	-	15	2.300	2.484
34	T ren ngoài thau (Brass male threaded tee)								34 D	-	15	4.300	4.644
		21 D	Cái	15	22.500	24.300			42 D	-	15	5.500	5.940
		27 D	-	12	35.000	37.800			49 D	-	12	8.400	9.072
35	T giảm có ren (Threaded reducing tee)	27 xRNT 21D	-	15	35.900	38.772			60 D	-	12	14.100	15.228
		27 x RN 21 D	Cái	15	8.600	9.288			90 D	-	12	33.100	35.748
		27 x RT 21 D	-	15	7.800	8.424			114 D	-	9	71.200	76.896
36	T cong kiểm tra mặt sau (Rear access junction)								168 M	-	6	145.900	157.572
		90 M	Bộ	5	56.100	60.588			168 D	-	10	206.000	222.480
		114 M	-	5	107.100	115.668			220 M	-	6	246.600	266.328
									220 D	-	10	519.300	560.844

Chú thích:

M: Mỏng D: Dày TC: Thủ công RN/RT: Ren ngoài/ren trong (m): Hệ mét RNT/RTT: Ren ngoài thau/ren trong thau Trang 3/5

Phụ tùng ống PVC-U hệ Inch theo tiêu chuẩn TCVN 8491:2011 - Phụ lục B
(tham khảo tiêu chuẩn BS 3505:1968)

STT	Sân Phẩm		ĐVT	PN (bar)	Đơn giá (đồng)		STT	Sân Phẩm		ĐVT	PN (bar)	Đơn giá (đồng)	
	Tên	Quy cách			Chưa thuế	Thanh toán		Tên	Quy cách			Chưa thuế	Thanh toán
43	Nắp khóa ren trong (Plastic female threaded end cap)	21 D	Cái	15	1.200	1.296	51	Nối rút chuyển hệ Inch - Mét (Inch - Metre Reducing socket)	75 x 49 TC	Cái	10	25.800	27.864
		27 D	-	15	2.300	2.484			75 x 60 M	-	6	9.000	9.720
		34 D	-	15	4.300	4.644			75 x 60 D	-	10	34.000	36.720
									90 x 75 M	-	6	28.800	31.104
44	Nắp khóa ren ngoài (Plastic male threaded end cap)	21 D	Cái	15	1.400	1.512			90 x 75 D	-	12	40.000	43.200
		27 D	-	15	2.100	2.268			110 x 90 TC	-	10	75.300	81.324
		34 D	-	15	2.300	2.484			140 x 90 TC	-	10	140.100	151.308
									140 x 114 M	-	6	63.300	68.364
45	Khớp nối sống (Barrel union)	21	Bộ	15	11.600	12.528			160 x 90 TC	-	8	160.200	173.016
		27	-	15	16.200	17.496			168 x 140 TC	-	5	118.600	128.088
		34	-	15	22.900	24.732			168 x 140 TC	-	9	198.000	213.840
		42	-	15	28.100	30.348			200 x 90 TC	-	6	301.300	325.404
		49	-	12	47.000	50.760			200 x 114 TC	-	10	356.200	384.696
		60	-	12	68.100	73.548			220 x 140 D	-	9	633.100	683.748
		90	-	12	156.900	169.452			225 x 168 TC	-	10	577.900	624.132
		114	-	9	288.100	311.148			250 x 168 TC	-	10	864.300	933.444
46	Xi phông P (P Trap)	21 TC	Cái		10.100	10.908	52	Cổ 90° rút chuyển hệ Inch - Mét (90° Inch - Metre Reducing Elbow)					
		27 TC	-		14.600	15.768			75 x 60 M	Cái	6	16.400	17.712
		34 TC	-		22.800	24.624			90 x 75 M	-	6	26.000	28.080
47	Xi phông R (R Trap)	21 TC	Cái		10.100	10.908			140 x 114 M	-	6	118.300	127.764
		27 TC	-		14.600	15.768							
		34 TC	-		23.100	24.948							
48	Xi phông U (U Trap)	21 TC	Cái		10.600	11.448	53	Chữ Y rút - T45° - chuyển hệ Inch - Mét (Inch - Metre Reducing Y - Tee 45°)					
		27 TC	-		15.400	16.632			90 x 75 M	Cái	6	65.000	70.200
		34 TC	-		26.900	29.052			168 x 140 M	-	6	359.700	388.476
49	Bạc chuyển bậc (Reduced Bush)	60 x 49	Cái	12	9.700	10.476							
		75 x 60	-	12	14.600	15.768	54	Chữ T rút chuyển hệ Inch - Mét (Inch - Metre Reducing tee)	75 x 60 M	Cái	6	27.100	29.268
		90 x 60	-	12	25.100	27.108			90 x 75 M	-	6	42.800	46.224
		90 x 75	-	12	19.200	20.736			140 x 114 M	-	6	154.200	166.536
		110 x 60	-	12	45.500	49.140			140 x 114 D	-	10	282.000	304.560
50	Keo dán (Solvent cement)								168 x 140 M	-	6	311.800	336.744
		25gr	Tuýp		6.600	7.128	55	T cong rút chuyển hệ Inch - Mét (Inch - Metre Reducing 90° turn lateral tee)	220 x 140 M	-	6	486.900	525.852
		50gr	-		11.200	12.096			140 x 90 M	Cái	6	143.200	154.656
		100gr	-		20.600	22.248			140 x 90 D	-	10	409.900	442.692
		200gr	Lon		53.100	57.348			140 x 114 M	-	6	189.900	205.092
		500gr	-		96.500	104.220			140 x 114 D	-	10	536.200	579.096
		1kg	-		180.300	194.724			168 x 140 M	-	6	309.400	334.152

Chú thích:

M: Mỏng D: Dày TC: Thủ công RN/RT: Ren ngoài/ren trong (m): Hệ mét RNT/RTT: Ren ngoài thau/ren trong thau Trang 4/5

Phụ tùng ống PVC-U hệ Mét

STT	Sản Phẩm		ĐVT	PN (bar)	Đơn giá (đồng)		STT	Sản Phẩm		ĐVT	PN (bar)	Đơn giá (đồng)					
	Tên	Quy cách			Chưa thuế	Thanh toán		Tên	Quy cách			Chưa thuế	Thanh toán				
1	Co 45 ^o (45 ^o Elbow)	75 D	Cái	12,5	41.500	44.820	12	Co 90 ^o (90 ^o Elbow)	75 M	Cái	6	16.600	17.928				
		110 M	-	6	49.900	53.892			75 D	-	12	44.600	48.168				
		110 D	-	8	93.300	100.764			110 M	-	6	61.000	65.880				
		140 M	-	6	93.400	100.872			110 D	-	10	119.000	128.520				
		140 D	-	12,5	190.000	205.200			140 M	-	4	121.200	130.896				
		160 M	-	6	155.400	167.832			140 M	-	6	158.500	171.180				
		200 TC	-	8	539.200	582.336			140 D	-	12,5	223.900	241.812				
		225 TC	-	8	757.700	818.316			160 M	-	6	177.400	191.592				
		250 TC	-	8	1.021.500	1.103.220			200 M	-	6	386.600	417.528				
		280 TC	-	8	1.487.500	1.606.500			200 D	-	10	519.100	560.628				
		315 TC	-	8	1.917.900	2.071.332			225 M	-	6	584.100	630.828				
2	Nối ren ngoài (Plastic male threaded socket)	75 D	Cái	10	32.400	34.992	13	Nối trơn (Plaint socket)	75 M	Cái	6	8.300	8.964				
									110 D	-	12,5	83.100	89.748				
3	Nối ren trong (Plastic female threaded socket)	75 D	Cái	10	32.300	34.884			14	Chữ T (Tee)	140 M	-	6	74.400	80.352		
											140 D	-	10	128.900	139.212		
4	Nối rút trơn (Reducing socket)	110 x 75 TC	Cái	10	72.100	77.868					15	Chữ Y - T 45 ^o (Y - Tee 45 ^o)	160 D	-	10	165.400	178.632
		140 x 75 TC	-	10	140.100	151.308							200 TC	-	10	498.400	538.272
		140 x 110 TC	-	10	140.100	151.308							225 TC	-	10	680.800	735.264
		160 x 75 TC	-	8	160.200	173.016							250 TC	-	10	989.900	1.069.092
		160 x 110 TC	-	8	160.200	173.016							280 TC	-	10	1.189.300	1.284.444
		160 x 110 TC	-	10	209.900	226.692							315 TC	-	10	1.917.900	2.071.332
		160 x 140 TC	-	10	209.900	226.692							75 M	Cái	5	32.400	34.992
		200x90 TC(m)	-	6	301.300	325.404	75 D	-					10	70.800	76.464		
		200 x 110 TC	-	6	301.300	325.404	110 M	-					6	75.100	81.108		
		200 x 140 TC	-	6	284.600	307.368	110 D	-	10	168.100			181.548				
		200 x 140 TC	-	10	467.900	505.332	140 M	-	4	161.700			174.636				
		200 x 160 TC	-	6	295.700	319.356	140 M	-	6	176.400	190.512						
		200 x 160 TC	-	10	467.900	505.332	140 D	-	12,5	352.400	380.592						
		225 x 160 TC	-	10	513.700	554.796	160 M	-	6	243.200	262.656						
		225 x 200 TC	-	10	468.700	506.196	160 D	-	10	608.400	657.072						
		250 x 160 TC	-	6	528.900	571.212	200 M	-	6	559.900	604.692						
		250 x 200 TC	-	10	942.900	1.018.332	200 D	-	10	921.800	995.544						
		250 x 225 TC	-	10	942.900	1.018.332	225 M	-	6	640.900	692.172						
		315 x 225 TC	-	8	1.288.600	1.391.688	225 D	-	10	1.784.300	1.927.044						
		315 x 225 TC	-	10	1.619.100	1.748.628	250 M	-	6	923.000	996.840						
315 x 250 TC	-	10	1.743.400	1.882.872	16	Chữ Y rút - T45 ^o (Reducing Y-Tee 45 ^o)	75 M	Cái	8	61.600	66.528						
5	Hộp đấu nối (Manhole)	225 x 110 M	Bộ	8			973.100	1.050.948	90 M (m)	-	6	99.000	106.920				
									110 M	-	3	104.400	112.752				
6	Chữ T rút (Reducing tee)	140 x 110 M	Cái	6			161.300	174.204	110 M	-	6	138.000	149.040				
									140 M	-	6	327.500	353.700				
7	T cong (90 ^o turn lateral tee)	140 M	Cái	6			202.900	219.132	160 M	-	6	418.500	451.980				
		140 D	-	10			394.100	425.628	200 M	-	6	882.400	952.992				
		200 M	-	6	534.500	577.260	200 x 110 M	Cái	6	528.000	570.240						
8	T cong rút (Reducing 90 ^o turn lateral tee)						200 x 140 M	-	6	610.500	659.340						
		160 x 110 M	Cái	8	405.500	437.940	200 x 160 M	-	6	641.500	692.820						
9	Bích đơn (Single flange)	250 D	Bộ	10	1.109.600	1.198.368	17	Nắp dây ống PE (End cap for PE pipe)	20	Cái		1.000	1.080				
									25	-		1.000	1.080				
10	Nắp khóa (End cap)	110 D	Cái	12,5	68.700	74.196			29	-		1.000	1.080				
		140 M	-	6	51.900	56.052			32	-		1.200	1.296				
		140 D	-	10	96.800	104.544			40	-		2.300	2.484				
		160 M	-	6	77.200	83.376			50	-		3.200	3.456				
		200 M	-	6	177.800	192.024			63	-		4.300	4.644				
									75	-		5.800	6.264				
11	Bít xả ren ngoài (Male threaded clean out)	140 M	Bộ	6	113.700	122.796			90	-		8.400	9.072				

Chú thích:

M: Mòng D: Dây TC: Thủ công RN/RT: Ren ngoài/ren trong (m): Hệ mét RNT/RTT: Ren ngoài thau/ren trong thau Trang 5/5